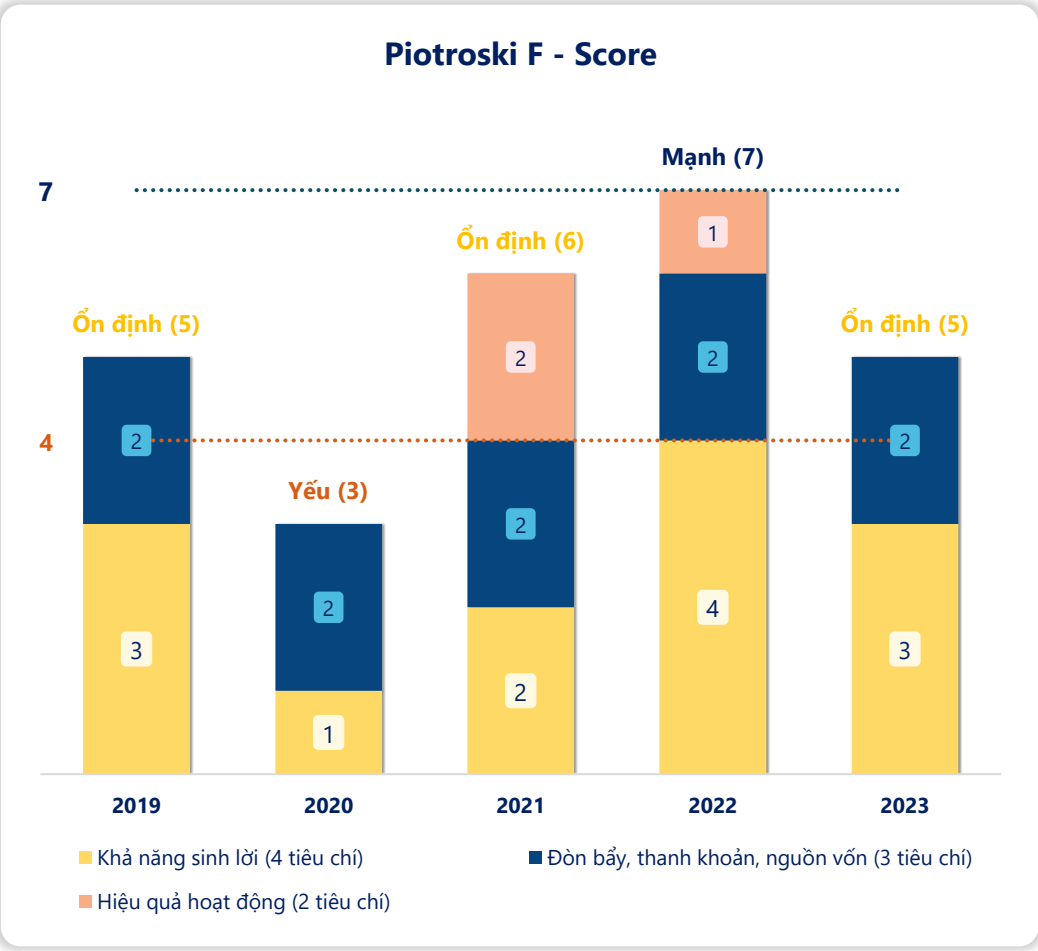
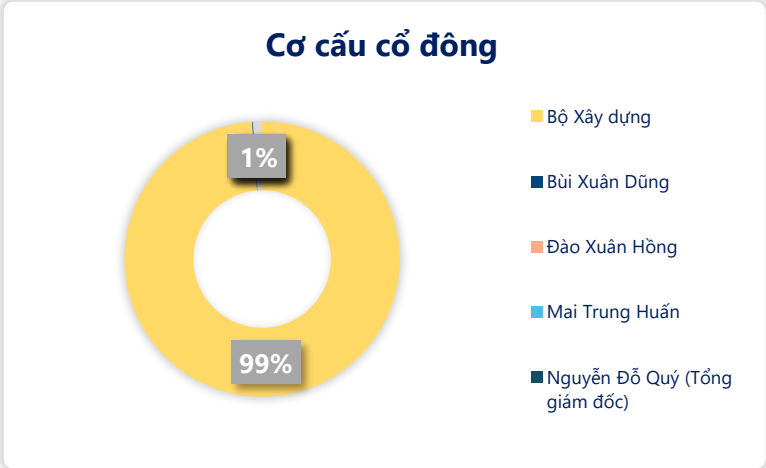
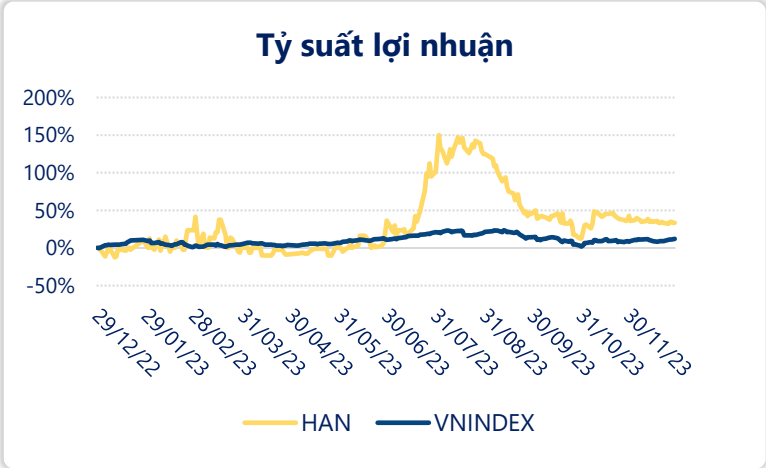


Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,300 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	2023	2023
29/12/2023				Piotroski F - Score	DT thuần	LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	2,966	47.0	
	-2.8%	-6.3%	16.1%	(Ổn định)	▼ 251 ▼ 7.8%	▼ 20.3 ▼ 30.2%	
					tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	

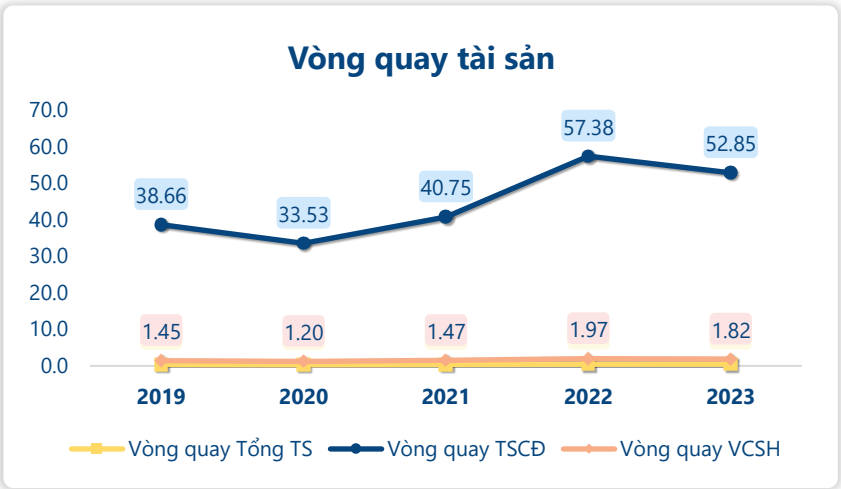
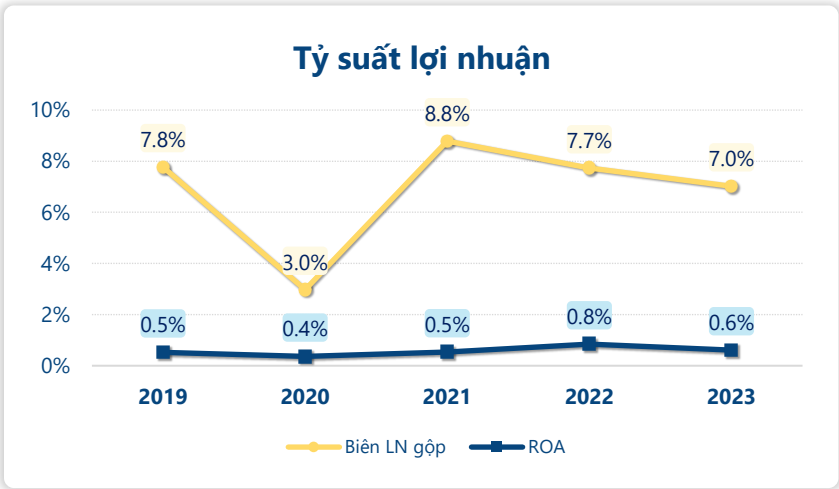
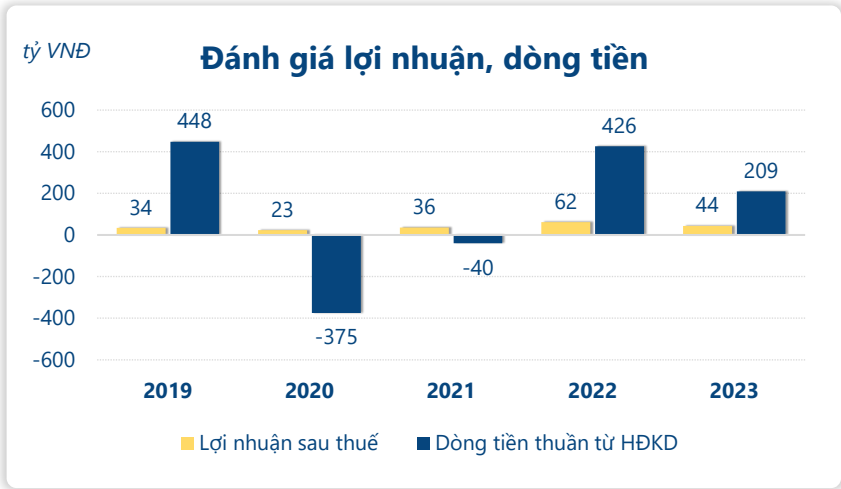


Năm **2023**, F-Score của **HAN** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

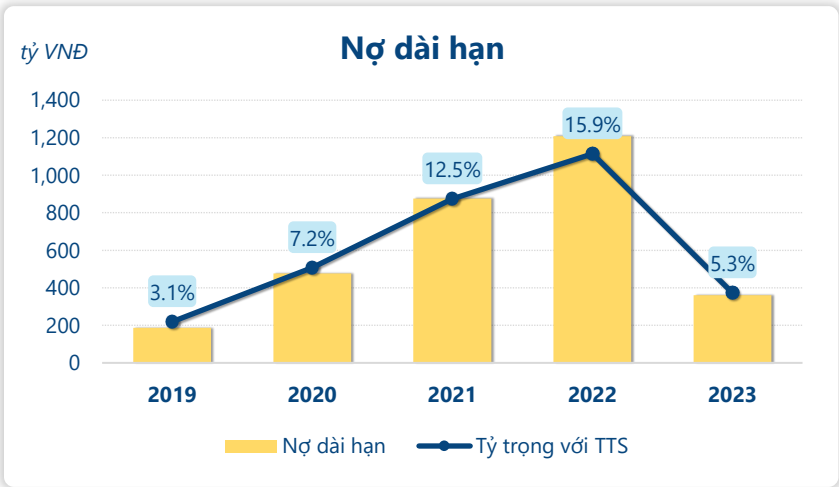
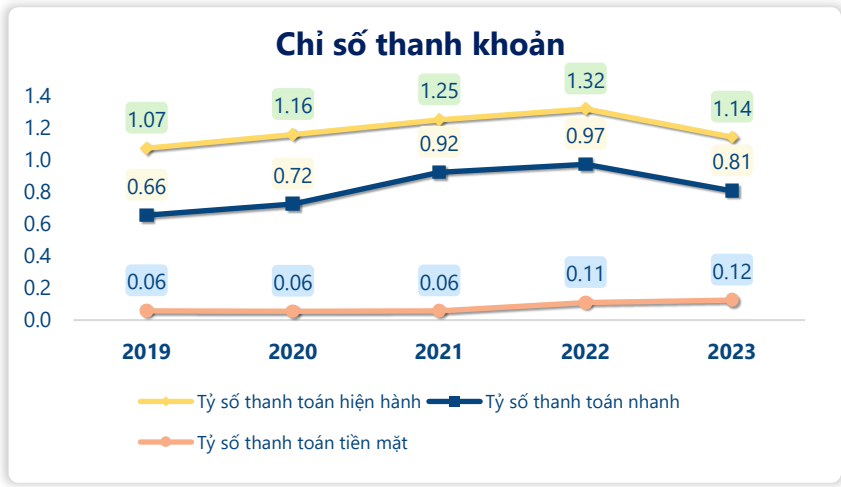
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (UPCOM: HAN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HAN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,777	7,592	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	5,485	6,266	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	577	520	11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.8	82.3	-17.5%
Phải thu ngắn hạn	3,118	4,006	-22.1%
Hàng tồn kho	1,617	1,642	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	105	15.6	573%
Tài sản dài hạn	1,293	1,326	-2.6%
Phải thu dài hạn	2.68	2.04	31.4%
Tài sản cố định	58.0	54.6	6.1%
Bất động sản đầu tư	426	438	-2.6%
Tài sản dở dang	0.56	1.55	-63.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.73	35.3	-72.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,160	5,958	-13.4%
Nợ ngắn hạn	4,800	4,750	1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	807	929	-13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,221	1,085	12.4%
Nợ dài hạn	360	1,208	-70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,618	1,634	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,618	1,634	-1.0%
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,450	1,992	2,414	3,217	2,966
Giá vốn hàng bán	2,260	1,932	2,201	2,969	2,758
Lợi nhuận gộp	191	59.3	212	249	208
Doanh thu HĐTC	26.7	168	8.60	12.4	13.4
Chi phí TC	66.4	131	27.9	21.6	51.0
Chi phí lãi vay	66.0	45.1	27.9	21.6	51.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.38	0	0.21	0
Chi phí QLDN	95.0	76.8	111	119	99.9
LN thuần từ HĐKD	55.7	18.2	81.7	120	70.8
Lợi nhuận khác	4.25	19.2	-15.1	-15.5	-0.24
LN trước thuế	60.0	37.4	66.6	105	70.6
Lợi nhuận sau thuế	37.4	32.9	35.5	67.3	47.0
LNST của CĐ cty mẹ	33.7	22.9	36.3	61.7	43.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	-375	-40.3	426	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.3	155	2.62	8.35	51.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-408	224	50.1	-172	-181
Tiền đầu kỳ	156	241	245	258	520
Lưu chuyển tiền thuần	85.1	4.21	12.4	262	79.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	241	245	258	520	599